

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18-12-2018.

V/v tranh chấp: ly hôn, vay nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hoàng Anh Tuấn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Dương Văn Mạo**.
2. Ông **Dương Xuân Tụ**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ma Văn Chung** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Hoàng Hữu Học** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp: “Ly hôn và vay nợ chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXX-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Triệu Thị S**, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

2. *Bị đơn:* Anh **Triệu Sinh L**, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng Chính sách Xã hội**.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Tống Văn M** - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Theo Quyết định ủy quyền số 1792/QĐ-NHCS ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội và Giấy ủy quyền số: 199/UQ-NHCS ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện B). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2018, bản tự khai ngày 16/10/2018, biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị S và chồng là anh Triệu Sinh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 trên cơ sở tự nguyện. Đến ngày 01/12/2002 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện B, tỉnh Bắc Kạn theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L uống rượu, sau khi uống rượu say anh mắng chửi chị S và không chịu khó làm ăn để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Chị S đã nhiều lần khuyên bảo anh L nhưng anh L không thay đổi. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị S xin được ly hôn anh L.

Về con chung: Hai vợ chồng chị S và anh L có 02 con chung là Triệu Văn H, sinh ngày 24/12/1993 và Triệu Thị Th, sinh ngày 25/11/1994 (các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường). Hiện nay các con đã trưởng thành và đã lập gia đình nên chị S không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung:

- *Về tài sản chung:* Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung:* Hai vợ chồng chị S và anh L có vay Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn với tổng số tiền vay nợ gốc là 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng). Khi ly hôn chị S yêu cầu vay nợ chung mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số vay nợ gốc là 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) và lãi phát sinh của số vay nợ gốc đó.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2018, bị đơn anh Triệu Sinh L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 trên cơ sở tự nguyện. Đến ngày 01/12/2002 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn. Nay chị S xin ly hôn anh L không nhất trí.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung là Triệu Văn H và Triệu Thị Th. Hiện nay các con đã trưởng thành nên nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì không đặt vấn đề về giải quyết nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung:

- *Về tài sản chung:* Anh L khai hai vợ chồng không có tài sản chung.

- Về vay nợ chung: Vợ chồng anh L và chị S có vay nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn nhưng số vay nợ cụ thể bao nhiêu anh L không nhớ rõ. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn anh L yêu cầu chị S trả toàn bộ số vay nợ ngân hàng và anh L không có trách nhiệm trả số nợ đó.

Ngoài ra, anh L trình bày khi Tòa án triệu tập để làm việc anh sẽ không đến vì anh không nhất trí ly hôn. Đồng thời, anh L đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018, công văn số: 200/CV-NHCS ngày 14/11/2018 và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Tống Văn M trình bày:

Vợ chồng chị Triệu Thị S và anh Triệu Sinh L có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng), người đứng tên vay là anh Triệu Sinh L, người thừa kế là chị Triệu Thị S. Gồm 03 món vay cụ thể như sau:

- Mã món vay: 6000001021021xxx, chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở QĐ167. Dư nợ là 8.000.000^d (Tám triệu đồng), ngày vay: 10/6/2009, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/6/2019, lãi suất cho vay: 3%/năm (0,25%/tháng), nợ lãi tính đến ngày 10/11/2018 là 403.612^d (Bốn trăm linh ba nghìn sáu trăm mười hai đồng).

- Mã món vay: 6600000705999xxx, chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Dư nợ là 12.000.000^d (Mười hai triệu đồng), ngày vay: 10/11/2015, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/11/2020, lãi suất cho vay: 9%/năm (0,75%/tháng), nợ lãi tính đến ngày 10/11/2018 là 1.816.232^d (Một triệu tám trăm mười sáu nghìn hai trăm ba mươi hai đồng).

- Mã món vay: 6600000704028xxx, chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn. Dư nợ là 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng), ngày vay: 22/4/2015, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/4/2020, lãi suất cho vay: 9%/năm (0,75%/tháng), nợ lãi tính đến ngày 10/11/2018 là 2.734.187^d (Hai triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn một trăm tám mươi bảy đồng).

Nay vợ chồng chị S, anh L ly hôn Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu mỗi bên phải trả cho Ngân hàng là 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) tiền nợ gốc dứt điểm theo từng món vay cùng với lãi suất của món vay đó.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; bị đơn anh Triệu Sinh L mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp

cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của đương sự được quy định tại khoản 11, 15 và 16 Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 56; Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị S. Chị Triệu Thị S được ly hôn anh Triệu Sinh L.

- Về nợ chung: Buộc chị Triệu Thị S và anh Triệu Sinh L phải trả cho phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền vay là 40.000.000^d (*Bốn mươi triệu đồng*) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký. Trong đó, mỗi bên phải có trách nhiệm trả ngân hàng một nửa số vay nợ gốc là 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*) và lãi suất của số tiền vay đó theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

- Về án phí: Chị Triệu Thị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn là anh Triệu Sinh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Triệu Thị S và anh Triệu Sinh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 trên cơ sở tự nguyện. Đến ngày 01/12/2002 thì chị S và anh L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa chị S và anh L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do anh L say rượu về chửi mắng chị S; mâu thuẫn đã xảy ra trong một khoảng thời gian dài và hai bên không thể tự hòa giải để giải quyết được mâu thuẫn. Ngày 05/9/2018, tổ hòa giải của thôn N, xã Kh, huyện B đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng hòa giải không thành.

Về phía chị S trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên, anh L lại cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì nên không nhất trí ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, để xem xét về tình trạng hôn nhân của chị S và anh L, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi sinh sống của vợ chồng chị S và anh L cụ thể là xác minh các hòa giải viên, trưởng thôn N, xã Kh đều thể hiện: Anh Triệu Sinh L và chị Triệu Thị S kết hôn với nhau năm 1993. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng sinh sống tại thôn N, xã Kh, huyện B. Quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc. Tuy nhiên, khoảng ba năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh L uống rượu say và thường hay chửi mắng chị S. Mâu thuẫn của hai vợ chồng đã được tổ hòa giải của thôn N, xã Kh tổ chức hòa giải vào ngày 05/9/2018 nhưng kết quả hòa giải không thành.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Về quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh L đã có sự mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc sống gia đình cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai bên.

Bên cạnh đó, Hội đồng xét xử cũng xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh Triệu Sinh L không chấp hành các giấy triệu tập đến phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử của Tòa án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ (đều vắng mặt các tại phiên họp, phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do). Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2018 anh L khai: Khi Tòa án triệu tập để làm việc anh sẽ không đến vì anh không nhất trí ly hôn. Đồng thời, anh L đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Điều này thể hiện bị đơn là anh Triệu Sinh L không có thiện chí hàn gắn tình cảm với nguyên đơn là chị Triệu Thị S. Do đó, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị S là có căn cứ, có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Hai vợ chồng chị S và anh L có 02 con chung là Triệu Văn H, sinh ngày 24/12/1993 và Triệu Thị Th, sinh ngày 25/11/1994 (các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường). Hiện nay các con đã trưởng thành và đã lập gia đình nên chị S không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Triệu Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trong trường hợp các bên đương sự có tranh chấp về tài sản chung và có đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về vay nợ chung: Vợ chồng chị Triệu Thị S và anh Triệu Sinh L có vay Phòng Giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng) trong đó có ba món vay, cụ thể:

- Mã món vay: 6000001021021xxx, chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở QĐ167. Dư nợ là 8.000.000^d (Tám triệu đồng), ngày vay: 10/6/2009, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/6/2019, lãi suất cho vay: 3%/năm (0,25%/tháng), nợ lãi tính đến ngày 10/11/2018 là 403.612^d (Bốn trăm linh ba nghìn sáu trăm mười hai đồng).

- Mã món vay: 6600000705999xxx, chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Dư nợ là 12.000.000^d (Mười hai triệu đồng), ngày vay: 10/11/2015, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/11/2020, lãi suất cho vay: 9%/năm (0,75%/tháng), nợ lãi tính đến ngày 10/11/2018 là 1.816.232^d (Một triệu tám trăm mười sáu nghìn hai trăm ba mươi hai đồng).

- Mã món vay: 6600000704028xxx, chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn. Dư nợ là 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng), ngày vay: 22/4/2015, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/4/2020, lãi suất cho vay: 9%/năm (0,75%/tháng), nợ lãi tính đến ngày 10/11/2018 là 2.734.187^d (Hai triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn một trăm tám mươi bảy đồng).

Hội đồng xét xử thấy rằng: Khoản vay nợ Ngân hàng chính sách xã hội, cụ thể là vay Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B với số tiền nợ gốc là 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng) là nợ chung của hai vợ chồng chị S và anh L nhưng do hai vợ chồng chị S và anh L không tự thỏa thuận được về thanh toán nợ chung nên buộc hai vợ chồng chị S và anh L phải trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, mỗi người phải chịu một nửa số tiền nợ gốc là 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) và lãi phát sinh của số nợ gốc đó.

Xét thấy đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu vợ chồng chị S, anh L phải trả nợ cho Ngân hàng với số tiền nợ gốc là 40.000.000^d (Bốn mươi triệu đồng), trong đó mỗi bên phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng một nửa số vay nợ gốc là 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh của số tiền này theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đồng thời, khi trả số nợ chung thì trả dứt điểm từng món vay. Xét thấy đây là yêu cầu có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 56; Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị S. Chị Triệu Thị S được ly hôn anh Triệu Sinh L.

2. Về vay nợ chung:

- Buộc chị Triệu Thị S phải trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền nợ gốc là 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*) và lãi suất tính đến ngày 10/11/2018 là 2.734.187^d (*Hai triệu bảy trăm ba tư nghìn một trăm tám mươi bảy đồng*) của món vay mã số: 6600000704028xxx [chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn ngày vay: 22/4/2015, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/4/2020, lãi suất cho vay: 9%/năm (0,75%/tháng)].

- Buộc anh Triệu Sinh L phải trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền nợ gốc là 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*) và lãi suất là 2.219.844^d (*Hai triệu hai trăm mười chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*) của hai món vay tính đến ngày 10/11/2018, cụ thể:

+ Số tiền 8.000.000^d (*Tám triệu đồng*) và lãi suất tính đến ngày 10/11/2018 là 403.612^d (*Bốn trăm linh ba nghìn sáu trăm mười hai đồng*) của món vay mã số: 6000001021021xxx [chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở QĐ167, ngày vay: 10/6/2009, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/6/2019, lãi suất cho vay: 3%/năm (0,25%/tháng)].

+ Số tiền 12.000.000^d (*Mười hai triệu đồng*) và lãi suất tính đến ngày 10/11/2018 là 1.816.232^d (*Một triệu tám trăm mười sáu nghìn hai trăm ba mươi hai đồng*) của món vay mã số: 6600000705999xxx [chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ngày vay: 10/11/2015, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/11/2020, lãi suất cho vay: 9%/năm (0,75%/tháng)].

3. Về án phí: Chị Triệu Thị S phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03628 ngày 12/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận chị S đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Kh;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Hoàng Anh Tuấn